

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 2646/2024/ HNGĐ-ST
Ngày: 21/6/2024
V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Văn Lũy.

- *Các hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Võ Thị Gái.

2. Bà Nguyễn Hương Thủy

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Lê Trọng Luân - Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh:* Bà Trần Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 06 năm 2024, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 2745/2023/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2023 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2943/2024/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 05 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên Tòa số 2349/2024/QĐST-TA ngày 31 tháng 05 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Lê Thị L**, sinh năm 1990

Hộ khẩu: **Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.**

Địa chỉ liên lạc: **số H đường L, khu phố B, phường T, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh**

Bị đơn: Ông **Phan Văn P**, sinh năm 1987

Hộ khẩu: **tổ A, ấp P, xã L, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.**

Địa chỉ liên lạc: **số E đường L, khu phố B, phường T, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh**

Bà **L** xin vắng mặt, ông **P** vắng không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại phiên Tòa ngày hôm nay bà **Lê Thị L** tuy vắng mặt nhưng theo nội dung đơn khởi kiện, tại bản tự khai, tại biên bản về việc không tiến hành hòa giải được thì nội dung và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Bà và ông **P** tự nguyện kết hôn có đăng ký kết hôn số 29/2018, cấp ngày 28 tháng 03 năm 2018 tại Ủy ban nhân dân xã **L**, huyện **Đ**, tỉnh **Đ**. Thời gian ban đầu hai vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng thời gian hạnh phúc không bao lâu thì mất dần nguyên nhân là do vợ chồng không hiểu nhau thường xuyên cãi nhau, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và thiếu sự tôn trọng lẫn nhau, cuộc sống vợ chồng lạnh nhạt dần, hiện tại không ai lo cho ai. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà yêu cầu Tòa án cho bà được ly hôn với ông **P**. Về con chung, có 02 con chung là **Phan Thanh N** sinh ngày 25/02/2019 và **Phan Anh Đ** sinh ngày 19/07/2021. Ly hôn, bà nuôi hai cháu là **Phan Thanh N** và **Phan Anh Đ** và không yêu cầu ông **P** cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung và nợ chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – ông **Phan Văn P** vắng mặt suốt trong quá trình tố tụng nên Tòa án không có thu thập được lời khai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Từ khi Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức thụ lý vụ án đến nay, trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Về yêu cầu của bà **Lê Thị L** là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa bà **Lê Thị L** và ông **Phan Văn P** là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, do đó căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự tranh chấp trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp quận, huyện. Bị đơn cư trú tại **Thành phố T**, do đó căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự tranh chấp trên thuộc

thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Ông Phan Văn P là bị đơn trong vụ án, trong quá trình tố tụng, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho ông Phan Văn P tất cả các văn bản tố tụng theo quy định, nhưng ông Phan Văn P đều không đến Tòa, không có đơn trình báo. Thái độ bất hợp tác của ông Phan Văn P đã thể hiện sự không tôn trọng pháp luật, không tôn trọng Tòa án, hành vi trên cũng đồng nghĩa với việc tự từ bỏ nghĩa vụ cũng như quyền lợi của mình mà pháp luật đã quy định; Nguyên đơn có đơn xin được vắng mặt. Căn cứ vào quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định vẫn đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

2. Về nội dung:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, lời trình bày của các đương sự thì bà Lê Thị L yêu cầu được ly hôn ông Phan Văn P. Bà Lê Thị L yêu cầu được nuôi 02 (hai) con chung, không yêu cầu ông Phan Văn P cấp dưỡng. Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án xem xét, yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử xét:

[1] Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ, lời trình bày cũng như yêu cầu của bà Lê Thị L, yêu cầu được ly hôn với ông Phan Văn P, yêu cầu của bà Lê Thị L, Hội đồng xét xử xét: Bà Lê Thị L và ông Phan Văn P tự nguyện chung sống và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 29/2018, ngày 28 tháng 03 năm 2018 nên hôn nhân giữa bà Lê Thị L và ông Phan Văn P là hôn nhân hợp pháp đúng theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2] Trong quá trình chung sống, bà Lê Thị L cho rằng thời gian đầu của hôn nhân bà và ông Phan Văn P sống với nhau rất hạnh phúc, cả hai luôn quan tâm chăm sóc đến nhau và khi có con chung cả hai đều tập trung lo cho con chung. Tuy nhiên, hạnh phúc giữa bà và ông Phan Văn P kéo dài không lâu thì mất dần hạnh phúc nguyên nhân cơ bản là giữa bà và ông Phan Văn P không cùng chung quan điểm sống, không cảm thông hay chia sẻ những vướng mắc trong cuộc sống. Bà thấy hiện tại bà và ông Phan Văn P không còn tình cảm vợ chồng, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Hiện tại bà và ông Phan Văn P đã sống ly thân từ nhiều năm nay. Từ lời trình bày của bà Lê Thị L và qua hành vi không đến Tòa của ông Phan Văn P đã cho thấy thực chất mâu thuẫn gia đình giữa bà Lê Thị L, ông Phan Văn P là có thật và tồn tại trong khoảng thời gian dài, các bên đã không tích cực tìm cách giải quyết mâu thuẫn, trở về đoàn tụ, cùng chung lo hạnh phúc gia đình và tương lai của con, ngược lại cả hai đều bỏ mặc. Cách hành xử của bà Lê Thị L và ông Phan Văn P đã thể hiện cả hai đã không còn thật sự yêu thương nhau, không còn tôn trọng nhau. Do đó việc duy trì đời sống hôn nhân giữa bà Lê Thị L và ông Phan Văn P sẽ không mang lại điều gì tốt đẹp mà chỉ gây tổn hại thêm cho cả hai phía. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị L là có căn cứ, đúng

theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận.

[3] Trong quá trình tố tụng, ông **Phan Văn P** đã biết việc bà **Lê Thị L** đã có đơn yêu cầu được ly hôn với ông, nhưng ông đã không đến Tòa, không có văn bản nêu ý kiến của mình. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về con chung: Theo lời khai của bà **Lê Thị L**, thì bà và ông **Phan Văn P** có 02 con chung tên là **Phan Thanh N** sinh ngày 25 tháng 02 năm 2019, **Phan Anh Đ** sinh ngày 19 tháng 7 năm 2021. Hiện tại con chung đang sống với bà **Lê Thị L**. Ly hôn, bà **Lê Thị L** có yêu cầu nuôi con, yêu cầu của bà **Lê Thị L** là có cơ sở, Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận. Về cấp dưỡng nuôi con, bà **Lê Thị L** tự nguyện không yêu cầu ông **Phan Văn P** cấp dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy đây là sự tự nguyện của bà **Lê Thị L** nên ghi nhận.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà **Lê Thị L** không yêu cầu Tòa án xem xét nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Về án phí: Bà **Lê Thị L** có yêu cầu ly hôn nên bà **Lê Thị L** phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 198; Điều 220, Điều 227; Điều 271; Điều 273, Điều 278; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 9; Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 85 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

- Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9, Điều 30 Luật Thi hành án dân sự;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà **Lê Thị L.**

Bà **Lê Thị L** được ly hôn với ông **Phan Văn P**.

Giấy chứng nhận kết hôn số 29/2018 do Ủy ban nhân dân xã **L**, huyện **Đ**, tỉnh **Đồng Nai** cấp ngày 28 tháng 03 năm 2018 không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị L và ông Phan Văn P chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật;

2. Về con chung: Giao bà Lê Thị L nuôi con chung tên Phan Thanh N sinh ngày 25 tháng 02 năm 2019, Phan Anh Đ sinh ngày 19 tháng 7 năm 2021. Ghi nhận việc bà Lê Thị L không yêu cầu ông Phan Văn P cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Lê Thị L không yêu cầu Tòa án xem xét.

4. Về án phí: Án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), bà Lê Thị L phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) mà bà Lê Thị L đã nộp theo biên lai thu số 0003960 ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai lập. Bà Lê Thị L đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết bản sao bản án tại chính quyền địa phương.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP Thủ Đức;
- Chi Cục THADS TP Thủ Đức;
- UBND xã La Ngà, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Lũy